

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 4362/2024/DS-ST
Ngày: 17-09-2024.
V/v Tranh chấp về yêu cầu thực
hiện nghĩa vụ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TP. THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Thực.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Võ Thị Gái.
- Bà Nguyễn Hương Thủy.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ
Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc B – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 09 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1466/2023/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền” theo Quyết định hoãn phiên tòa số 6974/2024/QĐST-DS ngày 21/8/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm: 1986.

Địa chỉ: Số D L, phường P, thành phố T, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Công T, sinh năm: 1997; địa chỉ: A N, tổ B, khu I, phường P, thành phố T, tỉnh B – Là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số công chứng 2291, quyền số 05 lập tại Văn phòng C1 ngày 22/05/2023).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Lệ T1, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: Số A Đường B, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông T có mặt, bà T1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C có ông Vũ Công T là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị Lệ T1 có mối quan hệ làm ăn buôn bán gạo với nhau từ khoảng tháng 12/2019 đến tháng 07/2021. Quá trình mua bán bà T1 chỉ thanh toán một phần tiền, phần tiền còn lại không thanh toán cho ông C. Ngày 02/01/2022, ông C và bà T1 đã đối chiếu công nợ và bà T1 đã ký giấy xác nhận bà T1 còn nợ ông C khoản tiền như sau: Từ tháng 12/2019 tháng 07/2021 bà T1 có nợ ông C số tiền tính đến ngày 05/05/2020 là: 419.735.000 đồng và tính đến ngày 14/07/2021 là 87.500.000 đồng, tổng số tiền bà T1 nợ ông C là 507.235.000 đồng. Đồng thời, bà T1 cam kết hứa trả cho ông C số tiền hàng tháng là 20.000.000 đồng nhưng tới hiện nay bà T1 không trả cho ông C.

Do đó, ông C yêu cầu bà T1 phải trả khoản tiền 507.235.000 đồng nêu trên cùng tiền lãi từ ngày 01/02/2022 đến ngày 17/9/2024 (tính tròn là 31 tháng) theo lãi suất 10%/năm, tiền lãi được tính trên số tiền chậm trả mỗi tháng là 20.000.000 đồng tương ứng với số tháng chậm trả, tiền lãi cụ thể ông C yêu cầu bà T1 phải trả tính tròn 31 tháng là: 79.120.303 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nên không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Lệ T1 mặc dù đã được tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và phía nguyên đơn đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ Giấy nhận nợ ngày 02/01/2022 và các tài liệu chứng cứ khác có cơ sở xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 507.235.000 đồng, mỗi tháng trả 20.000.000 đồng, ngày đến hạn trả nợ kỳ đầu là tháng 01/2022, kỳ cuối là tháng 02/2024 nhưng bị đơn không trả cho nguyên đơn cả tiền gốc và lãi. Bị đơn đã vi phạm các nghĩa vụ theo Giấy nhận nợ, chậm trả các khoản tiền cho nguyên đơn nên phải trả thêm cả khoản tiền lãi chậm trả. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả khoản tiền 507.235.000 đồng, tiền lãi là 79.120.303 đồng, tổng cộng là 586.355.303 đồng. Về án phí đề nghị xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Ông C khởi kiện yêu cầu bà T1 trả tiền theo Giấy nhận nợ ngày 02/01/2022, do đó quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ T1 có nơi cư trú cuối cùng tại thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ T1 đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm không có lý do. Xét việc vắng mặt của bà T1 không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T1.

Bà Nguyễn Thị Hồng N là vợ ông Nguyễn Hữu C, tuy nhiên ông C và bà N đều xác định số tiền ông C làm ăn với bà T1 là tiền riêng của ông C, không liên quan đến bà N. Do đó, Tòa án không đưa bà N vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về thời hiệu khởi kiện: Các đương sự trong vụ án không yêu cầu tính thời hiệu khởi kiện nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về nội dung vụ án và yêu cầu của đương sự:

Từ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày, xác nhận của đương sự, Hội đồng xét xử có cơ sở để xác định:

Ngày 02/01/2022, bà Nguyễn Thị Lệ T1 có viết Giấy vay tiền với nội dung xác nhận bà T1 còn nợ ông C khoản tiền như sau: Từ tháng 12/2019 tháng 07/2021 bà T1 nợ ông C số tiền tính đến ngày 05/05/2020 là: 419.735.000 đồng và tính đến ngày 14/07/2021 là 87.500.000 đồng, tổng số tiền bà T1 nợ ông C là 507.235.000 đồng. Đồng thời, bà T1 cam kết trả cho ông C số tiền hàng tháng là 20.000.000 đồng.

Xét thấy Giấy nhận nợ nêu trên có nội dung xác nhận việc bà T1 phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông C do trước đó bà T1 có mua gạo của ông C và còn nợ tiền. Bà T1 có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện viết, ký tên vào giấy nhận nợ nêu trên, không bị ép buộc lừa dối. Do đó, Giấy nhận nợ nêu trên không bị vô hiệu và có giá trị pháp lý ràng buộc các bên thực hiện các quyền và nghĩa vụ đã thỏa thuận, phù hợp với các quy định tại Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 122 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các bên thỏa thuận thời hạn bắt đầu trả số tiền hàng tháng 20.000.000 đồng là tháng 01/2022, theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về cách tính thời hạn thì thời hạn này sẽ là ngày cuối cùng của tháng 01/2022 tức là ngày 31/01/2022, tương tự các kỳ hạn tiếp theo sẽ kết thúc vào ngày cuối

cùng của từng tháng. Ngày bắt đầu phát sinh nghĩa vụ trả lãi trên số tiền 20.000.000 đồng chậm trả từng tháng sẽ là ngày tiếp theo của các thời hạn tương ứng nêu trên.

Như vậy, tổng số tiền 507.235.000 đồng bà T1 phải trả cho ông C theo phương thức mỗi tháng 20.000.000 đồng, chia làm 26 kỳ và riêng kỳ thứ 26 trả số tiền 7.235.000 đồng là hết nợ. Theo cách tính nêu trên thì thời hạn trả toàn bộ số tiền 507.235.000 đồng là ngày 28/02/2024. Tuy nhiên, đến hiện nay bà T1 vẫn chưa trả số tiền này cho ông C, đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trả tiền theo cam kết. Do đó, căn cứ các quy định tại Điều 351, Điều 352, Điều 353 của Bộ luật Dân sự năm 2015, có cơ sở để xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C về việc buộc bà T1 phải trả cho ông C số tiền 507.235.000 đồng.

Về yêu cầu trả tiền lãi và lãi suất, thời gian tính lãi: Xét bà T1 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên căn cứ Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì yêu cầu của ông C về việc buộc bà T1 phải trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm trả theo lãi suất 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng) là có cơ sở chấp nhận.

Ngày đầu tiên phát sinh nghĩa vụ trả lãi của số tiền 20.000.000 đồng là ngày tiếp theo của ngày 31/01/2022 (tức ngày 01/02/2022), nguyên đơn yêu cầu tính thời gian chậm trả lãi từ 01/02/2022 đến 17/9/2024 (31 tháng 16 ngày) nhưng chỉ yêu cầu tính tròn là 31 tháng là có cơ sở chấp nhận, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Do đó, tiền lãi được tính cụ thể như sau:

+ Kỳ đầu tiên (ngày 01/02/2022) sẽ phát sinh số tiền lãi bà T1 phải trả cho ông C là: $20.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 31 \text{ tháng} = 5.146.000 \text{ đồng}$.

+ Kỳ thứ 02 (ngày 01/3/2022) phát sinh số tiền lãi bà T1 phải trả cho ông C là: $20.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 30 \text{ tháng} = 4.980.000 \text{ đồng}$.

+ Với cách tính tương tự, từ kỳ thứ 03 đến kỳ thứ 25, tiền lãi sẽ tính theo công thức: $20.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times \text{số tháng chậm trả giảm dần từ 29 tháng đến 07 tháng}$.

+ Riêng kỳ cuối cùng tiền lãi là: $7.235.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 06 \text{ tháng} = 360.303 \text{ đồng}$.

Tổng tiền lãi bà T1 phải trả cho ông C tính theo cách nêu trên là: 79.120.303 đồng.

Do đó, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền lãi chậm trả là 79.120.303 đồng.

Xét phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận toàn bộ.

Từ các nhận định nêu trên, có cơ sở để chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị Lệ T1 phải trả cho ông Nguyễn Hữu C tổng

cộng là: 586.355.303 đồng, trong đó số tiền chậm trả là 507.235.000 đồng, tiền lãi chậm trả là: 79.120.303 đồng.

[4] Về án phí và quyền kháng cáo:

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Nguyên đơn không phải chịu án phí, hoàn lại án phí đã nộp cho nguyên đơn.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 122, Điều 148, Điều 351, Điều 352, Điều 353, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng về án phí, lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C:

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ T1 phải trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C tổng số tiền là: 586.355.303 đồng (*Năm trăm tám mươi sáu triệu, ba trăm năm mươi lăm nghìn, ba trăm lẻ ba đồng*), trong đó số tiền chậm trả là 507.235.000 đồng (*Năm trăm lẻ bảy triệu, hai trăm ba mươi nghìn đồng*), tiền lãi chậm trả là 79.120.303 đồng (*Bảy mươi chín triệu, một trăm hai mươi nghìn, ba trăm lẻ ba đồng*). Trả ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Các bên thi hành dưới sự giám sát của Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ T1 phải chịu là 27.454.212 đồng (*Hai mươi bảy triệu, bốn trăm năm mươi bốn nghìn, hai trăm mười hai đồng*). Bà T1 chưa đóng án phí.

H lại cho ông Nguyễn Hữu C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.834.700 đồng (*Mười ba triệu, tám trăm ba mươi bốn nghìn, bảy trăm đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0005647 do Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức lập ngày 13/10/2023.

3. Về quyền kháng cáo:

Ông Nguyễn Hữu C được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị Lệ T1 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. Thủ Đức;
- Chi cục Thi hành án dân sự Tp. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ – VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Trung Thực